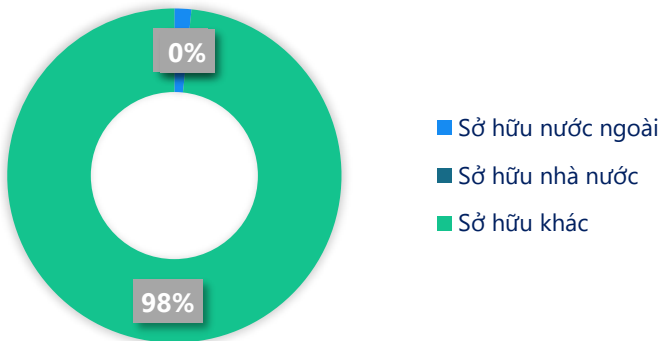


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

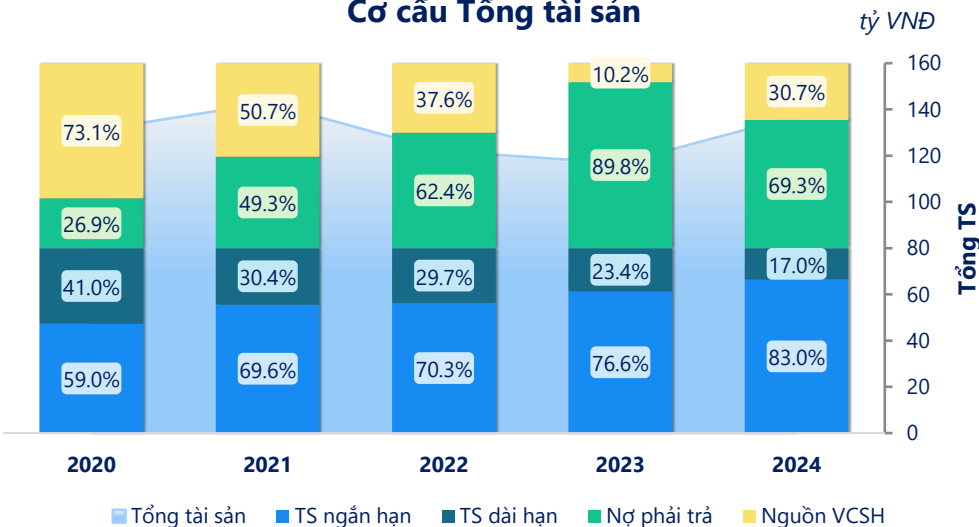
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,000
SL cổ phiếu LH		4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		925
% sở hữu nước ngoài		1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		42
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		56
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
MLS		1.4%	0.7%	1.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



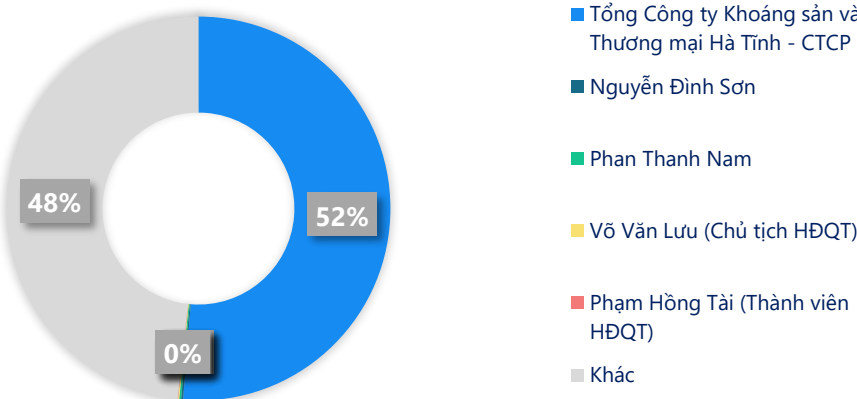
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MLS** năm 2024 tăng trưởng **17.4%** so với năm trước, đạt **137.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

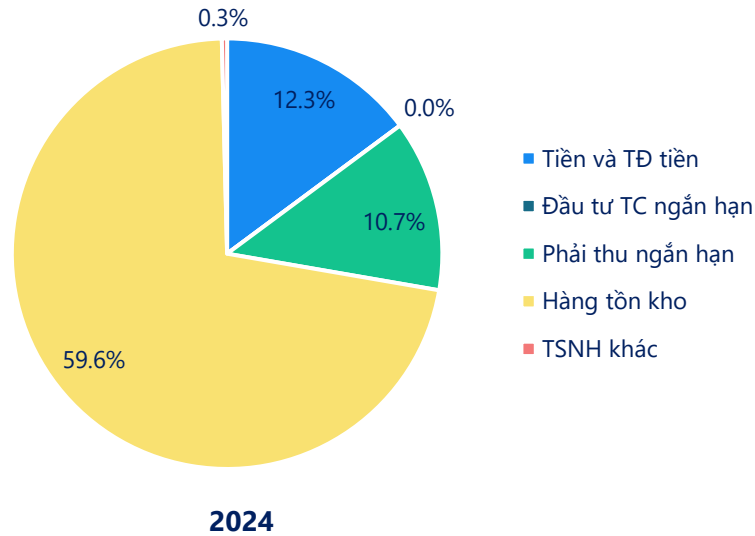
Cơ cấu cổ đông



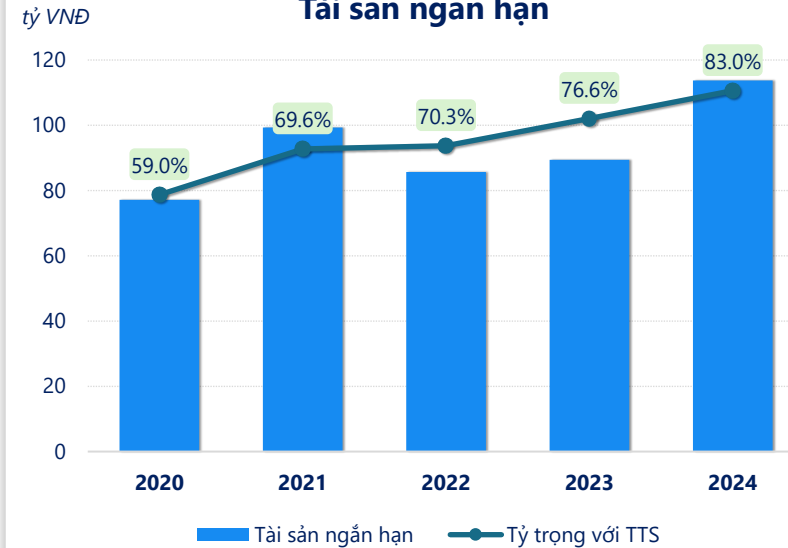
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.64% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP** sở hữu **51.3%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Đình Sơn nắm giữ 0.17% và đứng thứ 3 là Phan Thanh Nam nắm giữ 0.16%.

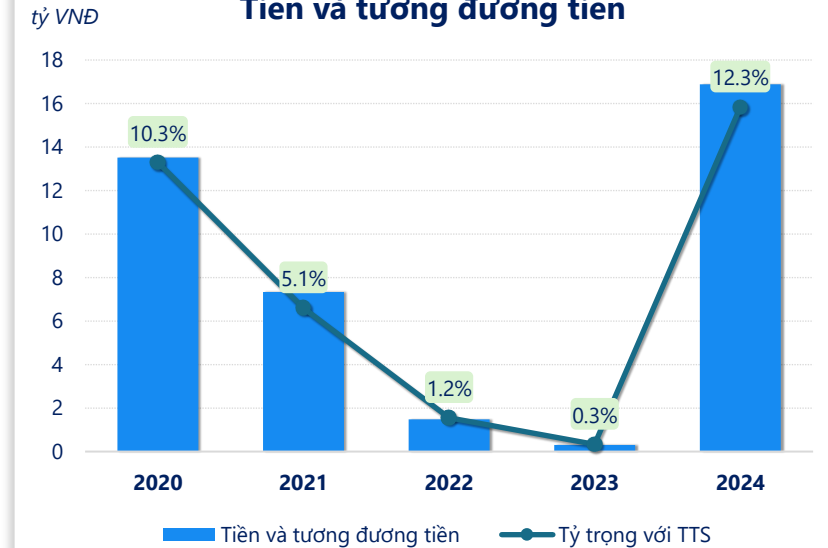
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



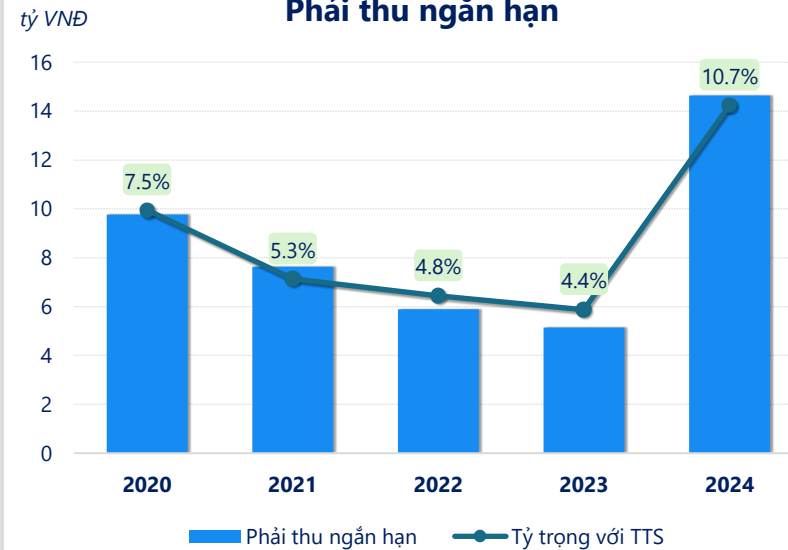
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MLS đạt **113.7** tỷ đồng, tăng trưởng **27.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

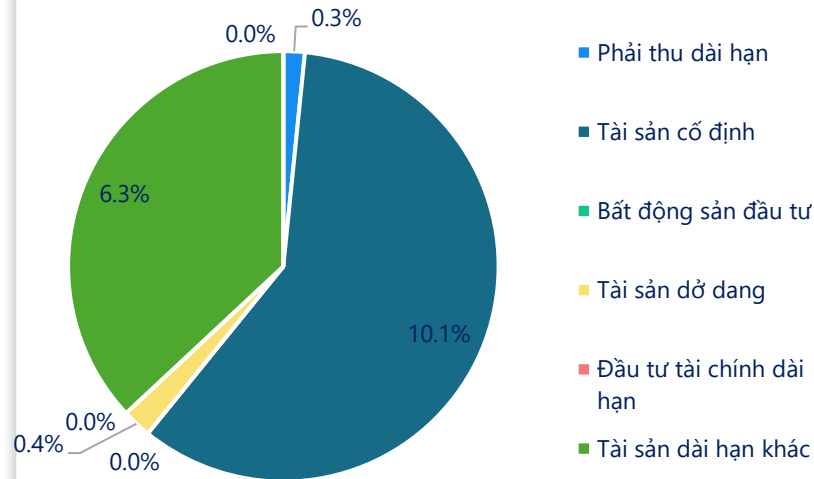
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



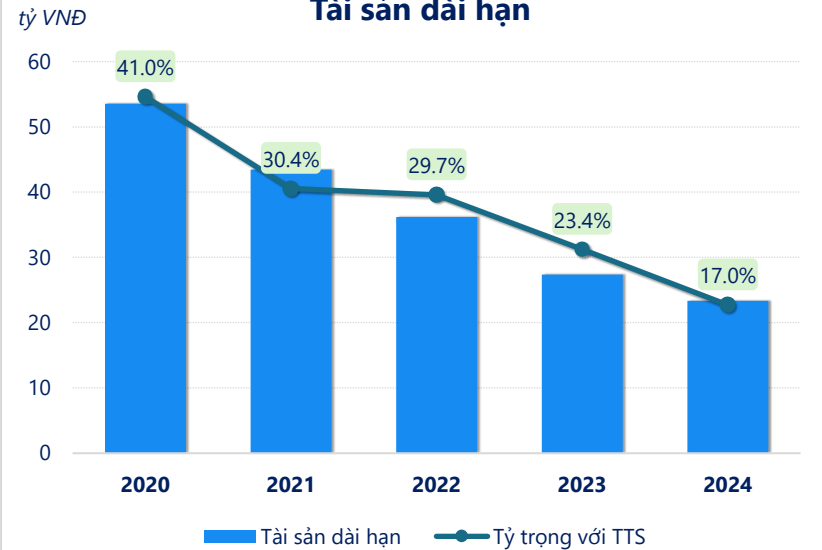
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **23.36** tỷ đồng giảm **14.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.30%.

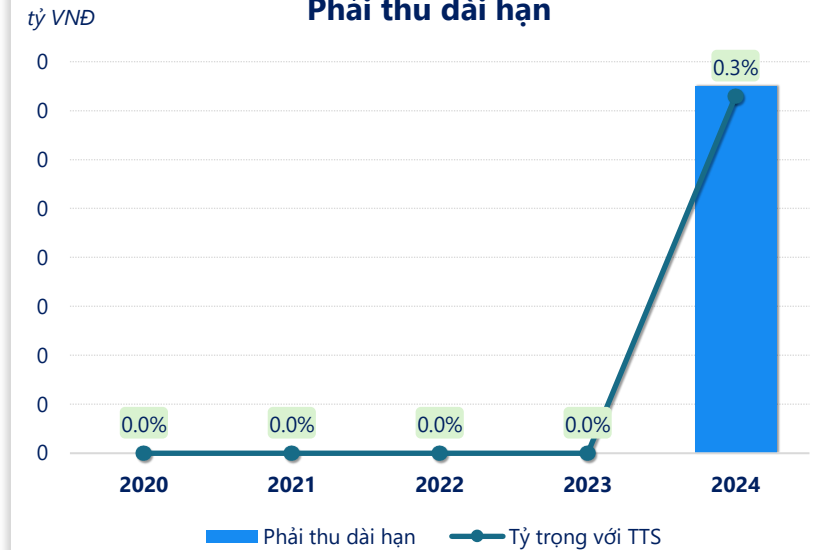
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



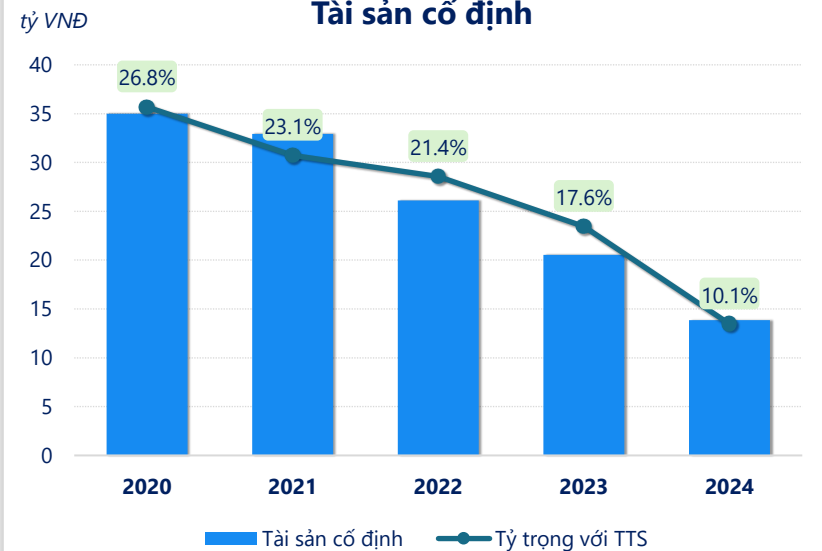
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



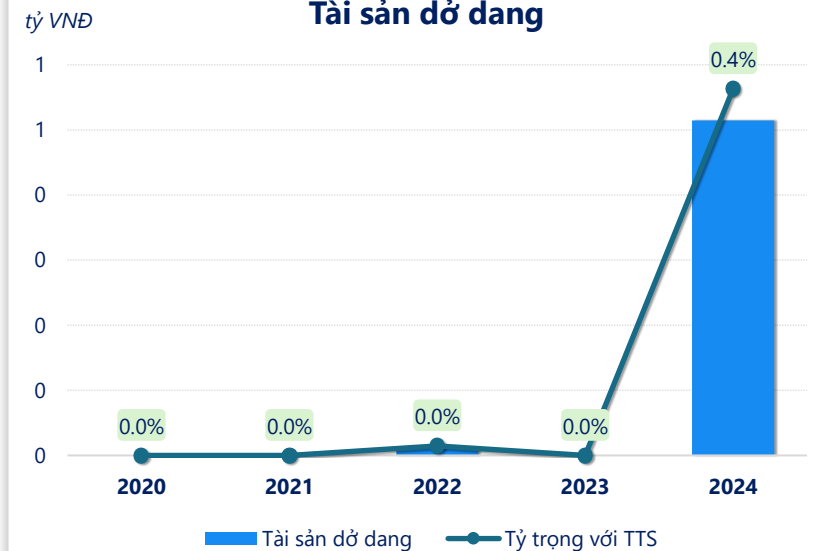
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

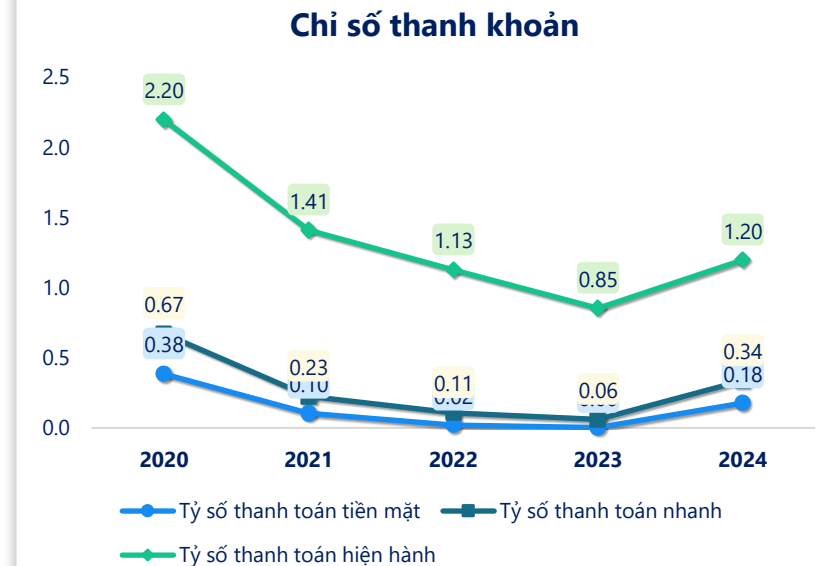
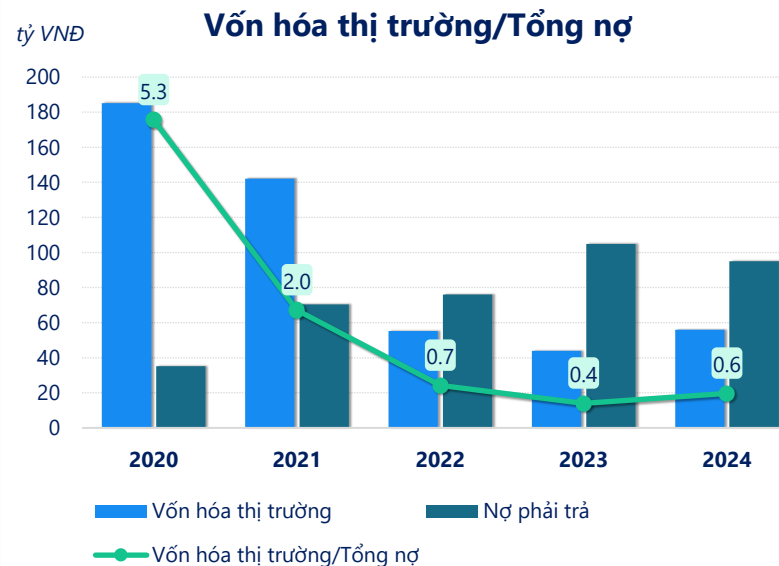
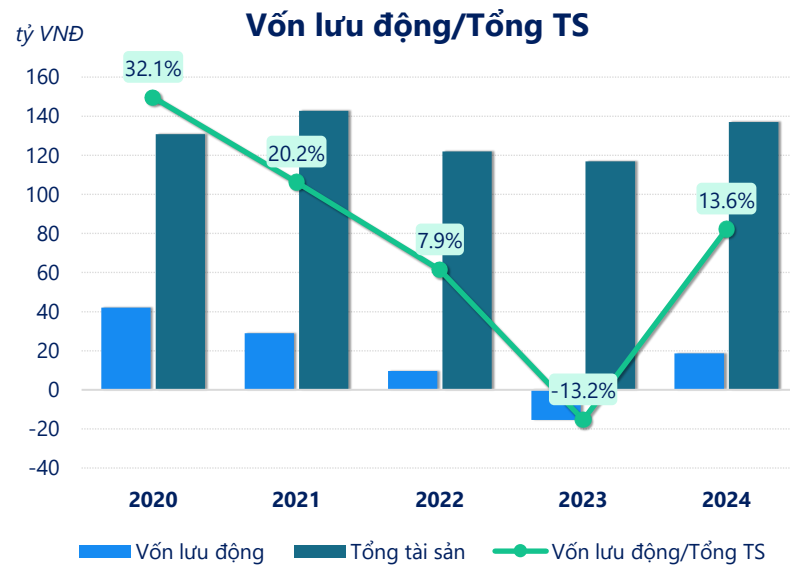
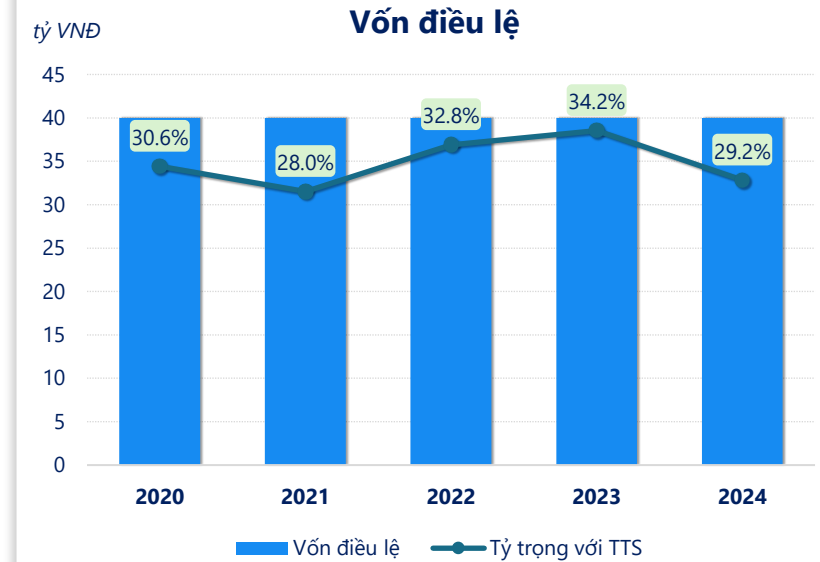
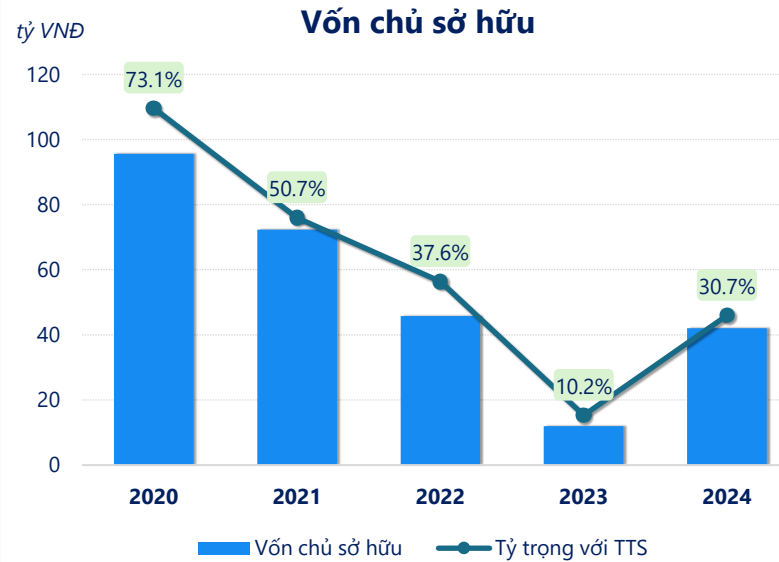
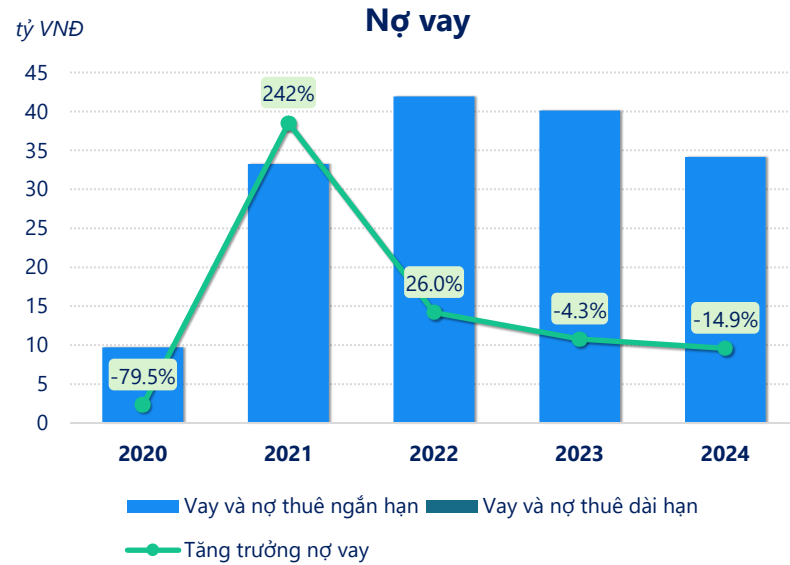


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	137	117	17.4%
Tài sản ngắn hạn	114	89.4	27.2%
Tiền và tương đương tiền	16.9	0.30	5495%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.6	5.14	185%
Hàng tồn kho	81.7	83.0	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.94	-52.3%
Tài sản dài hạn	23.4	27.4	-14.6%
Phải thu dài hạn	0.38	0	
Tài sản cố định	13.8	20.5	-32.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.51	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.63	6.82	26.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	95.0	105	-9.4%
Nợ ngắn hạn	95.0	105	-9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.1	40.1	-14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.0	50.9	-3.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	42.0	11.9	253%
Vốn chủ sở hữu	42.0	11.9	253%
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	398	401	398	347	391
Giá vốn hàng bán	284	381	409	373	350
Lợi nhuận gộp	114	20.0	-10.5	-25.5	40.8
Doanh thu HĐTC	0.51	0.96	0.18	0.01	0.02
Chi phí TC	2.17	1.44	2.23	2.98	2.31
Chi phí lãi vay	1.64	1.44	2.23	2.88	2.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.86	3.27	2.19	2.02	2.47
Chi phí QLDN	9.09	6.71	5.66	5.23	6.28
LN thuần từ HĐKD	100	9.53	-20.4	-35.7	29.8
Lợi nhuận khác	0.41	0.12	-0.04	1.79	0.30
LN trước thuế	100	9.64	-20.5	-33.9	30.1
Lợi nhuận sau thuế	95.4	8.65	-20.5	-33.9	30.1
LNST của CĐ cty mẹ	95.4	8.65	-20.5	-33.9	30.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.6	1.52	-11.9	0.88	22.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.56	-4.41	-2.56	-0.26	-0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.0	-3.29	8.63	-1.80	-5.96
Tiền đầu kỳ	4.52	13.5	7.34	1.48	0.30
Lưu chuyển tiền thuần	9.00	-6.18	-5.86	-1.18	16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.5	7.34	1.48	0.30	16.9